

UBND TỈNH KIÊN GIANG  
**BAN DÂN TỘC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 452/BDT-TTr

Kiên Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2023

V/v thực hiện chế độ thông tin, báo cáo công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát CTMTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Thông tư số 01/2022/TT-UBND của Ủy ban Dân tộc.

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ QUAO	
Số: 1296	ĐẾN
Ngày: 13.7.2023	Ngày:
Chuyển: BGD - KHTV	Chuyển:
Số và ký hiệu HS:	Số và ký hiệu HS:

Thực hiện Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc về việc quy định quy trình, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 19/8/2022 của UBND về thực hiện Thông tư số 01/2022/TT-UBND.

Để phục vụ kịp thời sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát CTMTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh và kịp thời báo cáo về Ủy ban Dân tộc kết quả hoạt động của ngành, Ban Dân tộc tỉnh yêu cầu các Sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố thực hiện tốt một số nội dung như sau:

**1. Các loại báo cáo, thời gian chốt số liệu**

- Các Sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố báo cáo số liệu theo các Phụ lục quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND, cụ thể là:

**1.1. Theo dõi Chương trình**

- Thu thập thông tin, cập nhật số liệu, báo cáo của đơn vị thực hiện; thu thập, tổng hợp thông tin, báo cáo ở cấp xã (đính kèm phụ lục số 01, 02, 03).

**1.2. Kiểm tra Chương trình**

- Lập kế hoạch kiểm tra Chương trình giai đoạn và hàng năm

- Kết quả kiểm tra Chương trình

- Việc phân khai và thực hiện vốn kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình.

**1.3. Đánh giá Chương trình**

- Thu thập, tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp xã; tổng hợp thông tin và báo cáo ở cấp huyện (đính kèm phụ lục số 01, 02, 04).

**2. Phương thức và thời gian gửi báo cáo**

**2.1. Phương thức gửi báo cáo**

Các đơn vị gửi báo cáo về Ban Dân tộc tỉnh theo các phương thức như sau:

- Qua Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc. Hộp thư điện tử công vụ của đơn vị: bdt@kiengiang.gov.vn, hoặc thư điện tử công vụ của cá nhân công chức phụ trách tổng hợp: dpich.bdt@kiengiang.gov.vn. (đồng chí Danh Pích, số điện thoại 0914.102115).

- Qua dịch vụ bưu chính trực tiếp tại địa chỉ số 533, đường Nguyễn Trung Trục, phường An Hòa, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

2.2; Thời gian gửi báo cáo: **Trước ngày 14 tháng 7 năm 2023.**

### 3. Tổ chức thực hiện

Đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc Thông tư số 01/2022/TT-UBDT và các nội dung hướng dẫn tại Công văn này. Trong quá trình thực hiện có khó khăn vướng mắc các đơn vị liên hệ Phòng Thanh tra Ban Dân tộc để được hướng dẫn./.

#### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (để biết);
- Trưởng ban và các PTB;
- VP, PKHTH&CSDT, TTra;
- Lưu: VT, dsieng.



Danh Phúc



## DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ GỬI VĂN BẢN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Văn hóa và Thể thao;
3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
4. Sở Y tế;
5. Sở Thông tin và Truyền thông;
6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
7. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh;
8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
9. UBND huyện Châu Thành;
10. UBND huyện Giồng Riềng;
11. UBND huyện Hòn Đất;
12. UBND huyện An Biên;
13. UBND huyện U Minh Thượng;
14. UBND huyện Giang Thành;
15. UBND huyện Vĩnh Thuận;
16. UBND huyện Kiên Lương;
17. UBND huyện Gò Quao;
18. UBND thành phố Rạch Giá;
19. UBND thành phố Hà Tiên.



1. The first part of the paper is devoted to a general discussion of the problem. It is shown that the problem is equivalent to the problem of finding a function which is harmonic in the interior of a domain and which takes prescribed values on the boundary. This is a well-known problem in the theory of partial differential equations.

2. In the second part, the problem is solved for the case of a circular domain. The solution is obtained by the method of conformal mapping. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

3. In the third part, the problem is solved for the case of a rectangular domain. The solution is obtained by the method of separation of variables. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

4. In the fourth part, the problem is solved for the case of a domain with a piecewise smooth boundary. The solution is obtained by the method of integral equations. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

5. In the fifth part, the problem is solved for the case of a domain with a smooth boundary. The solution is obtained by the method of integral equations. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

6. In the sixth part, the problem is solved for the case of a domain with a smooth boundary and a prescribed normal derivative on part of the boundary. The solution is obtained by the method of integral equations. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

7. In the seventh part, the problem is solved for the case of a domain with a smooth boundary and a prescribed normal derivative on the entire boundary. The solution is obtained by the method of integral equations. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

8. In the eighth part, the problem is solved for the case of a domain with a smooth boundary and a prescribed normal derivative on part of the boundary and a prescribed value on the rest of the boundary. The solution is obtained by the method of integral equations. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

9. In the ninth part, the problem is solved for the case of a domain with a smooth boundary and a prescribed normal derivative on the entire boundary and a prescribed value on a part of the boundary. The solution is obtained by the method of integral equations. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

10. In the tenth part, the problem is solved for the case of a domain with a smooth boundary and a prescribed normal derivative on the entire boundary and a prescribed value on a part of the boundary. The solution is obtained by the method of integral equations. It is shown that the solution is unique and that it depends continuously on the data.

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2022/TT-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHỦ YẾU

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;  
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Kỳ báo cáo: từ tháng ..... năm ..... đến tháng ..... năm .....

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
1	Tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người ở vùng DTTS&MN so với thu nhập bình quân đầu người cả nước	%							Giữa kỳ, 5 năm	Đề án 5 DTTS, Kiosk mức sống dân cư	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Thông kê Ủy ban Dân tộc
2	Số xã vùng III (đặc biệt khó khăn) thuộc vùng DTTS&MN	Xã							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát xã ĐBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
3	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	Thôn							Giữa kỳ, 5 năm	Báo cáo rà soát thôn ĐBKK	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	
4	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/người/tháng							Giữa kỳ, 5 năm	Đề án 5 DTTS, Kiosk mức sống dân cư				Thông kê Ủy ban Dân tộc
5	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân báo DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
<i>Trong đó:</i>														
5.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
5.2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	%							Hàng năm	Báo cáo rà soát nghèo hàng năm	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chu kỳ kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chu kỳ kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh Trung ương	
	(tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)												
	5.3 Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc có khó khăn đặc thù								Hàng năm	Báo cáo ra soát nghèo hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	
6.	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%							Hàng năm	Số liệu thống kê hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
7.	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%							Hàng năm	Số liệu thống kê hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Giao thông vận tải	
8.	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
9.	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%							Hàng năm	Số liệu thống kê hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
10.	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%							Hàng năm	Số liệu thống kê hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Công thương	
11.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng mức sinh hoạt hợp vệ sinh	%							Hàng năm	Số liệu thống kê hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	
12.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%							Hàng năm	Số liệu thống kê hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông	
13.	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%							Hàng năm	Số liệu thống kê hàng năm	UBND cấp tỉnh	Bộ Thông tin và Truyền thông	
14.	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
15.	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
16.	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã DBKK, thôn DBKK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chi tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chi tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp Trung ương	
17.	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%	DTTS/Kinh Nghèo/cận Nam/nữ					Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	Cấp Trung ương	Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
18.	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	DTTS/Kinh Nam/nữ					Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
19.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	DTTS/Kinh Nam/nữ					Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
20.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	DTTS/Kinh Nam/nữ					Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
21.	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%	DTTS/Kinh Nam/nữ					Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
22.	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	DTTS/Kinh Nam/nữ, DTTS có KK đặc thù con nhiều KK					Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo
23.	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%						Hàng năm		BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
24.	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%						Hàng năm		BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
25.	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%						Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
26.	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế	%						Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
27.	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)	%						Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế
28.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	DTTS/Kinh Nam/nữ					Hàng năm		Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chi tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
29.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	DTTS/Kinh, Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	
30.	Tỷ lệ giám số giờ trung bình phụ nữ ở vùng DTTS&MN làm công việc tạo thu nhập, nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công	%							5 năm	Số liệu thống kê				Tổng cục Thống kê
31.	Tỷ lệ nạn nhân của bạo lực gia đình ở vùng DTTS&MN được phát hiện, được tư vấn về tâm lý, pháp lý, được hỗ trợ và chăm sóc sức khỏe	%	Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
32.	Tỷ lệ người dân ở vùng DTTS&MN tiếp cận thông tin về BDC thông qua các hoạt động truyền thông đưa vào cộng đồng	%	Nam/nữ						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ cuối kỳ				TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
33.	Tỷ lệ cán bộ các cấp ở vùng DTTS&MN được trang bị kiến thức về bình đẳng giới và kỹ năng lồng ghép giới	%	Tỉnh, huyện, xã						Giữa kỳ, 5 năm	Số liệu điều tra giữa kỳ cuối kỳ				TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
34.	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền các cấp ở vùng DTTS&MN	%	Tỉnh, huyện, xã						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nội Vụ	
35.	Tỷ lệ nữ làm chủ/dồng làm chủ các doanh nghiệp, HTX, trang trại ở vùng DTTS&MN	%	DN, HTX/Trang trại						5 năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Tổng cục Thống kê	
36.	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%	Tỉnh, huyện, xã Nam/nữ						Hàng năm	Số liệu thống kê	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Nội vụ, Tổng cục Thống kê	
37.	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ	DTTS/Kinh							BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
38.	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	DTTS/Kinh							BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
39.	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	DTTS/Kinh							BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02

TT	Chỉ số (tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	Đơn vị tỉnh	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Lần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
40.	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
41.	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
<i>Trong đó:</i>														
41.1.	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
41.2.	Số hộ được thu hưởng tư công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	DTTS/Kinh						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
42.	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được xây dựng	Công trình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.1 Phụ lục 02
43.	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
<i>Trong đó:</i>														
43.1.	Số hộ dân di cư tự do được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
43.2.	Số hộ DTTS còn du canh, du cư được bố trí định canh, định cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
43.3.	Số hộ vùng biên giới được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02
43.4.	Số hộ ở vùng ĐBKK và khu vực cần thiết khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Ủy ban Dân tộc	Biểu số 2.2 Phụ lục 02

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất xuất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh	
44.	(tại địa bàn thực hiện Chương trình ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.3.1 Phụ lục 02
45.	Diện tích rừng qui hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình được hỗ trợ bảo vệ	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
46.	Tỷ lệ xã khu vực III (ĐBKK) có ít nhất một dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Triệu đồng							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.3.2.1 Phụ lục 02
47.	Số vốn xây dự dài được NHCSXH giải ngân cho vay thực hiện dự án PFSX theo chuỗi giá trị và dự án đa dạng hóa sinh kế	ha							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.3.2.2 Phụ lục 02
48.	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng được liệu quý	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.3.2.3 Phụ lục 02
49.	Số mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ phát triển	Học sinh							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.3.3 Phụ lục 02
50.	Số em học sinh DTTS khó khăn, năm được hưởng lợi trong chương trình "Cần bỏ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường"	km							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
51.	Số km đường giao thông nông thôn được nhựa hóa, bê tông hoá hoặc cứng hóa	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
52.	Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.4.1.1 Phụ lục 02
52.	Số trường Phổ thông Dân tộc bán trú và trường Phổ thông có học sinh bán trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị								Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02

TT	Chi số	Đơn vị	Phân tổ số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chi tiêu kế hoạch	Tán suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo		Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh	
53.	Số trường Phổ thông Dân tộc nội trú được tăng cường CSVC, trang thiết bị và miễn núi)	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
54.	Số trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú trung ương được tăng cường CSVC, trang thiết bị	Trường							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.1 Phụ lục 02
55.	Số cán bộ, công chức, viên chức các cấp được bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc	1.001 người	Tỉnh, huyện xã						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Ủy ban Dân tộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
56.	Số cơ sở dự bị đại học và đại học cho học sinh vùng DTTS&MN được hỗ trợ	Cơ sở							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Biểu số 2.5.2 Phụ lục 02
57.	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề trong Chương trình	1.001 người	DTTS/Kinh Nam/nữ, Nghệo/cán nghềo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
58.	Số hộ DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBK được tạo thêm việc làm, hoặc làm nghề cũ tăng thu nhập thông qua hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm	Hộ	DTTS/Kinh Nam/nữ, Nghệo/cán nghềo						Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	Biểu số 2.5.3 Phụ lục 02
59.	Số lễ hội truyền thống được khôi phục, bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Lễ hội							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
60.	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể đã tổ chức	Lớp							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
61.	Số dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một đã thực hiện	Dự án							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
62.	Số mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống của các DTTS được xây dựng	Mô hình							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02

TT	Chỉ số	Đơn vị tính	Phân tử số liệu	Số liệu gốc (đến cuối 2020)	Số liệu thực hiện trong kỳ báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch năm báo cáo	Số liệu lũy kế đến thời điểm báo cáo	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Tần suất báo cáo	Nguồn thông tin	Trách nhiệm theo dõi, báo cáo			Ghi chú
											Cấp huyện	Cấp tỉnh	Cấp Trung ương	
63.	Số câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng DTTS được xây dựng	CLB							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
64.	Số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Điểm đến							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
65.	Số làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu được bảo tồn phục vụ phát triển du lịch	Làng bản, buôn							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
66.	Số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được hỗ trợ đầu tư xây dựng	Thiết chế							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Biểu số 2.6 Phụ lục 02
67.	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
68.	Số cơ sở tham ban người DTTS được hỗ trợ phụ cấp	Người							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Hộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
69.	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 6 – 23 tháng tuổi ở vùng DTTS&MN được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Hộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
70.	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp ở vùng DTTS&MN được hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
71.	Tỷ lệ trẻ em ở vùng DTTS&MN được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	Bộ Y tế	Biểu số 2.7 Phụ lục 02
72.	Tỷ lệ phụ nữ DTTS cải thiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ Tiết kiệm vay vốn thôn bản	%							Hàng năm	BC thực hiện CT	UBND cấp huyện	UBND cấp tỉnh	TW Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	Biểu số 2.8 Phụ lục 02